

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-45



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 12 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Gia Hán	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Trịnh Thị Anh Đào	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/06/2016
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm vị trí trưởng ban ngày 01/05/2016
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


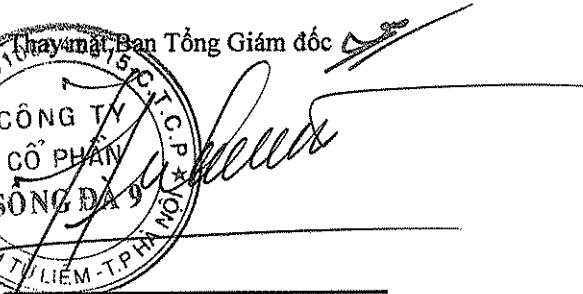
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016



Số: 1839/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập ngày 01 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HUB International

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

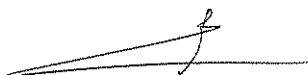
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

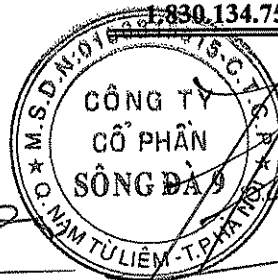
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		973.210.697.479	959.518.387.177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56.455.563.440	125.569.150.478
111	1. Tiền		56.455.563.440	85.569.150.478
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		601.160.196.177	576.647.369.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	505.038.491.239	506.866.040.175
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.670.818.856	14.493.793.071
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.889.141.728	26.889.141.728
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	80.488.774.978	53.325.424.858
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.061.786.191)	(25.061.786.191)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		134.755.567	134.755.567
140	IV. Hàng tồn kho	10	307.475.044.772	250.229.612.730
141	1. Hàng tồn kho		307.475.044.772	250.229.612.730
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.119.893.090	7.072.254.761
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	202.272.728	246.821.373
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.307.706.421	6.642.390.748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	609.913.941	183.042.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		856.924.057.633	898.080.363.925
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		155.579.999	245.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	155.579.999	245.000.000
220	II. Tài sản cố định		813.039.403.275	855.182.626.311
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	808.426.903.275	850.570.126.311
222	- Nguyên giá		1.632.798.762.881	1.689.377.590.087
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(824.371.859.606)	(838.807.463.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.612.500.000	4.612.500.000
228	- Nguyên giá		4.692.500.000	4.692.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.368.453.427	8.745.653.518
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.368.453.427	8.745.653.518
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	30.168.290.024	32.073.371.083
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		65.509.530.909	65.509.530.909
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.341.240.885)	(33.436.159.826)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.192.330.908	1.833.713.013
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.157.980.426	799.362.531
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.034.350.482	1.034.350.482
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.830.134.755.112	1.857.598.751.102

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.027.376.595.919	1.057.090.289.163
310	I. Nợ ngắn hạn		674.612.463.988	713.985.961.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	80.926.718.855	82.786.550.237
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	92.460.270.191	42.841.507.164
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.217.733.685	10.310.009.197
314	4. Phải trả người lao động		21.335.410.063	24.952.917.729
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	29.389.615.905	32.592.849.875
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.407.211.799	11.937.581.820
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	401.414.617.315	501.263.692.228
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.460.886.175	7.300.853.339
330	II. Nợ dài hạn		352.764.131.931	343.104.327.574
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	286.233.925	286.233.925
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	328.060.593.649	342.818.093.649
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	24.417.304.357	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		802.758.159.193	800.508.461.939
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	802.758.159.193	800.508.461.939
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		305.663.000.000	305.663.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		305.663.000.000	305.663.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.161.560.741	21.161.561.704
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.300.000.000	15.300.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		226.814.297.180	213.467.972.946
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.146.041.177	92.309.479.239
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		72.492.303.402	21.857.518.598
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.653.737.775	70.451.960.641
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		16.666.120	16.666.120
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		148.656.593.975	152.589.781.930
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.830.134.755.112	1.857.598.751.102


Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

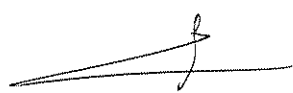
Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởngTrần Thế Quang
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	261.944.014.474	556.339.166.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		261.944.014.474	556.339.166.588
11	4. Giá vốn hàng bán	25	183.784.780.406	439.222.850.520
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.159.234.068	117.116.316.068
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	906.890.356	1.808.069.659
22	7. Chi phí tài chính	27	35.602.735.937	47.446.964.170
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		33.659.311.424	46.925.874.264
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.082.080.375	30.498.438.151
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.381.308.112	40.978.983.406
31	12. Thu nhập khác	29	8.963.257.225	8.121.988.311
32	13. Chi phí khác	30	1.056.281.170	2.025.649.014
40	14. Lợi nhuận khác		7.906.976.055	6.096.339.297
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.288.284.167	47.075.322.703
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.434.849.077	8.123.546.850
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(95.705.747)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.853.435.090</u>	<u>39.047.481.600</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.653.737.775	31.857.672.458
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		9.199.697.315	7.189.809.142
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	370	931


Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập


Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng


Trần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

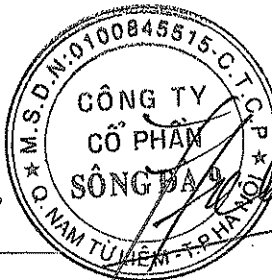

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.288.284.167	47.075.322.703
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		49.678.629.328	53.256.243.081
03	- Các khoản dự phòng		26.322.385.416	(343.306.096)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(57.953.461)	410.883.085
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.804.005.828)	(9.205.745.111)
06	- Chi phí lãi vay		33.659.311.424	46.925.874.264
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.086.651.046	138.119.271.926
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.405.387.819)	49.626.434.386
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(57.245.432.042)	4.419.758.014
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.032.626.787	(68.484.947.541)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(314.069.250)	5.811.648.987
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.845.372.659)	(47.930.260.357)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.863.531.997)	(9.342.268.638)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		745.279.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.407.327.006)	(5.422.078.240)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.783.436.060	67.202.473.394
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.158.206.201)	(1.057.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.503.220.000	15.247.884.752
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	200.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.427.064.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		306.584.555	482.200.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.348.401.646)	16.299.648.991
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		219.888.595.728	335.020.270.673
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(334.438.425.641)	(401.404.199.314)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.679.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(114.549.829.913)	(103.063.488.641)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69.114.795.499)	(19.561.366.256)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		125.569.150.478	104.040.561.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.208.461	(573.085)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>56.455.563.440</u>	<u>84.478.622.602</u>

Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lậpQuách Mạnh Hải
Kế toán trưởng

Trần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016*

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 12 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 305.663.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 305.663.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2016, các công trình xây dựng của Công ty về cơ bản đã hoàn thành và đang chờ quyết toán. Một số công trình đã quyết toán xong thì được ghi nhận doanh thu bổ sung nhưng không còn chi phí giá vốn do đó doanh thu, giá vốn 06 tháng đầu năm sụt giảm mạnh so với số liệu so sánh cùng kỳ tuy nhiên tỷ lệ lãi gộp kỳ này lại tăng cao so với kỳ trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con:

- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Hà Giang	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung cấp điện
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (*)	Hà Nội	38,71%	75,90%	Kinh doanh, sản xuất và cung cấp dịch vụ

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu chiếm tỷ lệ 72,86% trong tổng vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2016 số vốn thực góp của Công ty là 40.318.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã góp 30.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 75,9% trên số vốn thực góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đối với Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Văn phòng Chi nhánh Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần công trình đã hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

01
C
CHI
NG
A
1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

c) Ưu đãi thuế

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ 13 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 09 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND Tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 04 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.254.808.627	7.092.476.368
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.200.754.813	78.476.674.110
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	<u><u>56.455.563.440</u></u>	<u><u>125.569.150.478</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	65.509.530.909	27.073.856.035	(35.341.240.885)	28.876.395.146
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	49.595.440.000	27.073.856.035	(22.521.583.965)	28.876.395.146
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	4.098.160.000	(14.529.840.000)	5.402.120.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	392.000.000	(5.392.940.000)	367.500.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	22.002.500.000	20.415.075.535	(1.587.424.465)	21.294.175.146
- Ngân hàng TMCP Quân đội	3.180.000.000	2.168.620.500	(1.011.379.500)	1.812.600.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	15.914.090.909		(12.819.656.920)	15.914.090.909
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	7.505.000.000		(7.505.000.000)	7.505.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	3.409.090.909		(1.714.656.920)	3.409.090.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	1.000.000.000		-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000		(3.600.000.000)	4.000.000.000
	65.509.530.909	27.073.856.035	(35.341.240.885)	28.876.395.146
				(33.436.159.826)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ghi chú: Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu, dự phòng được trích lập căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	44.204.318.614	40.970.683.081
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	80.694.759.660	85.520.663.486
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	72.481.908.322	72.481.908.322
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	43.766.706.236	44.122.404.615
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	65.520.838.259	87.610.268.315
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	26.660.892.068	33.708.100.845
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	19.844.571.750	14.114.391.370
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.523.837.074	4.013.058.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	125.340.609.256	124.324.562.141
	<u>505.038.491.239</u>	<u>506.866.040.175</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.	<u>398.050.064.285</u>	<u>413.060.331.939</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Phúc Tài	2.013.352.400	-	2.013.352.400	-
Trung tâm tư vấn chống ăn mòn và xây dựng	1.151.904.861	-	2.189.430.486	-
Trả trước cho người bán khác	10.505.561.595	(3.109.836.780)	10.291.010.185	(3.109.836.780)
	<u>13.670.818.856</u>	<u>(3.109.836.780)</u>	<u>14.493.793.071</u>	<u>(3.109.836.780)</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.189.141.728	2.189.141.728
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	16.800.000.000	16.800.000.000
Ông Đặng Đình Thắng	7.900.000.000	7.900.000.000
	<u>26.889.141.728</u>	<u>26.889.141.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.711.517.042	-	20.217.023.042	-
Phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.119.226.670	-	854.507.279	-
Tạm ứng	41.383.869.274	-	23.662.804.001	-
Ký cược, ký quỹ	1.457.369.500	-	19.930.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	3.164.331.827	-
Phải thu Công ty CP Năng Lượng Agrita Quảng Nam	8.969.270.000	-	-	-
Phải thu khác	3.471.852.889	(2.047.873.044)	5.406.828.709	(2.047.873.044)
	80.488.774.978	(2.047.873.044)	53.325.424.858	(2.047.873.044)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	155.579.999	-	245.000.000	-
	155.579.999	-	245.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên	1.463.289.775	(1.463.289.775)	1.463.289.775	(1.463.289.775)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	1.632.128.531	(1.632.128.531)	1.632.128.531	(1.632.128.531)
- Công ty Liên doanh KKA	1.487.501.117	(1.487.501.117)	1.487.501.117	(1.487.501.117)
- Các khoản khác	20.478.866.768	(20.478.866.768)	20.897.283.020	(20.478.866.768)
	25.061.786.191	(25.061.786.191)	25.480.202.443	(25.061.786.191)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.699.367.134	-	22.843.802.901	-
Công cụ, dụng cụ	508.848.754	-	551.093.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	284.266.828.884	-	226.834.716.115	-
Công trình thủy điện Xekaman 1	92.161.716.052	-	91.931.107.201	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	29.044.606.796	-	23.001.360.000	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	29.575.917.541	-	21.834.829.210	-
Công trình khác	133.484.588.495	-	90.067.419.704	-
	307.475.044.772	-	250.229.612.730	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.776.053.427	8.745.653.518
- Dự án Thủy điện Ghềnh Chang ⁽¹⁾	333.553.802	333.553.802
- Dự án Thủy điện Pake ⁽²⁾	8.779.963.140	6.749.563.231
- Dự án Thủy điện Sông Chày 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Sửa chữa lớn tài sản cố định	592.400.000	-
- Tài sản cố định	592.400.000	-
	11.368.453.427	8.745.653.518

(1) Dự án Thủy điện Ghềnh Chang đang được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét về khả năng tiếp tục triển khai thực hiện.

(2) Dự án Thủy điện Pake nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Anh Nguyên theo Quyết định số 40/2010/QĐ-HDQT ngày 06/07/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và đang triển khai đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	740.392.788.757	600.384.207.982	346.440.435.744	1.835.629.465	324.528.139	1.689.377.590.087						
- Mua trong kỳ	-	6.907.909.929	627.496.363	-	-	7.535.406.292						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.506.124.580)	(51.288.610.966)	-	(319.497.952)	(64.114.233.498)						
- Điều chỉnh phân loại lại	-	-	-	(1.778.084.010)	1.778.084.010	-						
Số dư cuối kỳ	740.392.788.757	594.785.993.331	295.779.321.141	57.545.455	1.783.114.197	1.632.798.762.881						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	188.021.749.939	373.791.305.452	275.160.314.983	1.673.699.709	160.393.693	838.807.463.776						
- Khấu hao trong kỳ	17.069.179.296	22.194.694.071	10.330.544.745	4.795.450	79.415.766	49.678.629.328						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.506.124.580)	(51.288.610.966)	-	(319.497.952)	(64.114.233.498)						
- Giảm khác	-	-	-	(1.620.949.704)	1.620.949.704	-						
Số dư cuối kỳ	205.090.929.235	383.479.874.943	234.202.248.762	57.545.455	1.541.261.211	824.371.859.606						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	552.371.038.818	226.592.902.530	71.280.120.761	161.929.756	164.134.446	850.570.126.311						
Tại ngày cuối kỳ	535.301.859.522	211.306.118.388	61.577.072.379	-	241.852.986	808.426.903.275						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 795.362.385.148 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 354.406.668.169 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số dư cuối kỳ	<u>4.612.500.000</u>	<u>80.000.000</u>	<u>4.692.500.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>80.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.612.500.000</u>	-	<u>4.612.500.000</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	24.321.373
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	202.272.728	222.500.000
	<u>202.272.728</u>	<u>246.821.373</u>
b) Dài hạn		
Chi phí bảo hiểm của công trình Nậm Nghiệp	733.044.534	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.834.911	356.940.368
Chi phí chuẩn bị sản xuất của NM Thủy điện Nậm Khánh	201.100.981	442.422.163
	<u>1.157.980.426</u>	<u>799.362.531</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.228.526.077	2.228.526.077	4.228.526.077	4.228.526.077
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	4.915.638.483	4.915.638.483	12.062.767.372	12.062.767.372
Doanh nghiệp tư nhân Huyền Trang	2.094.060.179	2.094.060.179	2.812.897.066	2.812.897.066
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	10.711.540.301	10.711.540.301	3.520.873.610	3.520.873.610
Phải trả các đối tượng khác	60.976.953.815	60.976.953.815	60.161.486.112	60.161.486.112
	80.926.718.855	80.926.718.855	82.786.550.237	82.786.550.237
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)				
	7.718.367.682	7.718.367.682	40.779.648.736	40.779.648.736

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	9.913.316.909	4.552.631.094
Ban Điều hành dự án Thủy điện Sơn La	14.776.111.000	-
Công ty CP Sông Đà 5	45.479.982.743	23.119.982.743
Công ty CP Thương mại và dịch vụ toàn cầu DATC	8.871.633.886	-
Các đối tượng khác	13.419.225.653	15.168.893.327
	92.460.270.191	42.841.507.164

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.992.078.308	13.538.330.340	14.171.132.890	-	-	6.359.275.758	-	-	-	-	6.359.275.758
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.588.488.033	2.684.737.069	2.863.531.997	609.913.941	609.913.941	2.019.607.046	-	-	-	-	2.019.607.046
Thuế Thu nhập cá nhân	-	228.965.263	435.396.038	219.769.732	-	-	444.591.569	-	-	-	-	444.591.569
Thuế Tài nguyên	183.042.640	182.970.765	4.084.895.471	3.421.455.023	-	-	663.368.573	-	-	-	-	663.368.573
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	825.479.466	413.383.911	-	-	-	1.238.863.377	-	-	-	-	1.238.863.377
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.159.151.860	1.159.151.860	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	492.027.362	17.425.380	17.425.380	-	-	492.027.362	-	-	-	-	492.027.362
	183.042.640	10.310.009.197	22.333.320.069	21.852.466.882	609.913.941	609.913.941	11.217.733.685					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	637.916.627	869.365.727
- Trích trước chi phí thi công các công trình, dự án	25.606.753.935	31.488.684.148
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.375.249.280	-
- Chi phí phải trả khác	769.696.063	234.800.000
	<u>29.389.615.905</u>	<u>32.592.849.875</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	717.057.881	1.340.079.794
- Bảo hiểm xã hội	2.740.993.326	1.198.315.966
- Bảo hiểm y tế	245.772.316	35.117.654
- Bảo hiểm thất nghiệp	119.221.346	12.627.856
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
- Phải trả lãi vay	696.363.916	650.976.051
- Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số ở công ty con	12.430.142.260	148.261.250
- Quỹ Bảo vệ phát triển rừng	684.844.740	317.572.720
- Các quỹ tự nguyện	3.155.236.443	3.163.197.884
- Các khoản thuế phải nộp	-	401.282.844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.617.579.571	4.620.149.801
	<u>24.407.211.799</u>	<u>11.937.581.820</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	286.233.925	286.233.925
	<u>286.233.925</u>	<u>286.233.925</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư phản ánh khoản trích trước bảo hành công trình xây dựng Mông Dương đã hoàn thành bàn giao cuối năm 2015. Thời hạn bảo hành của công trình đến 18/02/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	501.263.692.228	501.263.692.228	234.646.095.728	334.495.170.641	401.414.617.315	401.414.617.315
- Vay ngắn hạn	418.362.270.652	418.362.270.652	214.348.595.728	286.616.144.065	346.094.722.315	346.094.722.315
Vay ngắn hạn Ngân hàng	415.607.941.342	415.607.941.342	213.991.311.122	286.590.246.297	343.009.006.167	343.009.006.167
Vay cá nhân	2.754.329.310	2.754.329.310	357.284.606	25.897.768	3.085.716.148	3.085.716.148
- Nợ dài hạn đến hạn trả	82.901.421.576	82.901.421.576	20.297.500.000	47.879.026.576	55.319.895.000	55.319.895.000
Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	82.901.421.576	82.901.421.576	20.297.500.000	47.879.026.576	55.319.895.000	55.319.895.000
	501.263.692.228	501.263.692.228	234.646.095.728	334.495.170.641	401.414.617.315	401.414.617.315
b) Vay dài hạn	425.719.515.225	425.719.515.225	5.540.000.000	47.879.026.576	383.380.488.649	383.380.488.649
- Vay dài hạn ngân hàng	425.719.515.225	425.719.515.225	5.540.000.000	47.879.026.576	383.380.488.649	383.380.488.649
	425.719.515.225	425.719.515.225	5.540.000.000	47.879.026.576	383.380.488.649	383.380.488.649
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(82.901.421.576)	(82.901.421.576)	(20.297.500.000)	(47.879.026.576)	(55.319.895.000)	(55.319.895.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	342.818.093.649	342.818.093.649			328.060.593.649	328.060.593.649

CHỖ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Toà nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung Hợp đồng tín dụng số 33/2015-HETDHM/NHCT324-SD9 ngày 12/06/2015	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 12/06/2015 đến ngày 15/05/2016	12.514.605.949	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các Công trình
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ Hợp đồng tín dụng số 2015.00630 ngày 01/07/2015	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 18/06/2016	90.154.972.282	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HETD ngày 03/08/2015	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03/08/2016	34.398.499.363	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh Hợp đồng tín dụng số 15/1299/VCB.Hti ngày 16/09/2015	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ	360 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	66.491.292.507	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng tín dụng số HKI-HETD/15139 ngày 17/09/2015	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/09/2016; thời hạn cho vay tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân	26.280.768.612	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HETD ngày 06/08/2015	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/08/2016	56.468.989.836	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016	Mục đích vay
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai Hợp đồng tín dụng số 01/2015/209/HĐTD ngày 13/08/2015	Được quy định tại từng thời điểm nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	29.932.338.469	Thanh toán tiền vật tư, nhiên liệu cho nhà cung cấp,
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số 907961/HĐHM/VP-SĐ9 ngày 30/07/2015	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên	18.477.471.149	Bổ sung vốn lưu động
9	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình Hợp đồng tín dụng số 338.15.011.951402.TD ngày 17/07/2015	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/05/2016	8.290.068.000	Bổ sung vốn lưu động
10	Vay các cá nhân khác	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	Từ 01 tháng đến 09 tháng	3.085.716.148	Bổ sung vốn lưu động
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể			3.085.716.148	
	Tổng cộng			346.094.722.315	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà

3áo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung		Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	5.080.000.000	-	5.080.000.000	5.080.000.000	-	5.080.000.000	Đầu tư nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu
				28.514.000.000	-	28.514.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	Đầu tư bổ sung thiết bị thi công
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây		11 năm, ân hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án	99.592.462.958	291.000	106.094.857.958	21.000.000.000	291.000	27.502.395.000	Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
						106.094.857.958			27.502.395.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay													
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương														
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh					4.390.000.000				1.320.000.000													
	HĐTD số 13/1284/VCB.HTI ngày 02/10/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	4.390.000.000	-	4.390.000.000	1.320.000.000	-	1.320.000.000												Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Xékaman 1		
4	Ngân hàng TMCP Bảo Việt					90.150.161.691																	
	HĐTD số 109/2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011 và các phụ lục bổ sung	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	120 tháng	90.150.161.691	-	90.150.161.691	5.000.000.000	-	5.000.000.000													Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An	
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai					679.000.000																	
	HĐTD số 01/2013/HĐ ngày 05/04/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng	679.000.000	-	679.000.000	679.000.000	-	679.000.000														Đầu tư dự án nâng cao năng lực thi công

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016			Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
6	Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Hà Giang					142.932.469.000			8.000.000.000	
	HỆTD số 01/2015.HDTDDA/NHCT 195-NAMMU ngày 30/06/2015	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	Được quy định chi tiết đối với từng khoản tiền vay	142.932.469.000	-	142.932.469.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	Tài trợ khoản vay dài hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng để đầu tư các dự án thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngân
7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai					5.540.000.000			738.500.000	
	HỆTD số 01/2016/HDTD/VCB.HG M-SD9 ngày 24/02/2016	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	5.540.000.000	-	5.540.000.000	738.500.000	-	738.500.000	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án.
	Tổng cộng					383.380.488.649			55.319.895.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu năm trước	305.663.000.000	21.296.416.003	-	202.887.856.411	96.412.015.932	16.666.120	115.623.093.476	741.899.047.942		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	31.857.672.458	-	7.189.809.142	39.047.481.600		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.580.116.535	(16.660.231.319)	-	(469.836.535)	(6.549.951.319)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(36.679.560.000)	-	-	(36.679.560.000)		
Số dư cuối kỳ trước	305.663.000.000	21.296.416.003	-	213.467.972.946	74.929.897.071	16.666.120	122.343.066.083	737.717.018.223		
Số dư đầu năm nay	305.663.000.000	21.161.561.704	15.300.000.000	213.467.972.946	92.309.479.239	16.666.120	152.589.781.930	800.508.461.939		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.653.737.775	-	9.199.697.315	21.853.435.090		
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	-	-	10.732.132.092	(16.386.198.138)	-	-	(5.654.066.046)		
Phân phối lợi nhuận công ty con	-	-	-	2.614.136.649	(3.431.054.352)	-	(13.132.754.087)	(13.949.671.790)		
Điều chỉnh phân loại lại	-	(963)	-	55.493	76.653	-	(13.183)	-		
Số dư cuối kỳ này	305.663.000.000	21.161.560.741	15.300.000.000	226.814.297.180	85.146.041.177	16.666.120	148.656.593.975	802.758.159.193		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (Công ty mẹ) công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	53.660.660.460
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00%	10.732.132.092
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	5.366.066.046
Trích Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp tham gia điều hành	0,54%	288.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ) (*)	68,35%	36.679.560.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,11%	594.902.322

(*) Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016 cũng đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2015 như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 3.667.956 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 36.679.560.000 đồng
- Tỷ lệ phát hành từ trả cổ tức 2015 bằng cổ phiếu: 12%. Tương đương 1:0,12; căn cứ vào ngày phân bổ quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần thì được 01 quyền mua, cứ 100 quyền nhận được 12 cổ phiếu mới với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Nguồn vốn thực hiện: từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính năm 2015 đã kiểm toán
- Thời gian phát hành dự kiến: quý III năm 2016
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số cổ phiếu mới phát hành được làm tròn đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu có) sẽ được Hội đồng quản trị phân phối cho các đối tượng khác theo những điều kiện phù hợp với giá không thấp hơn mệnh giá.
- Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 05/07/2016
- Ngày giao dịch không hưởng quyền: ngày 04/07/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sông Đà	58,50%	178.812.000.000	58,50%	178.812.000.000
Các cổ đông khác	41,50%	126.851.000.000	41,50%	126.851.000.000
	100%	305.663.000.000	100%	305.663.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000	305.663.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	305.663.000.000	305.663.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	305.663.000.000	305.663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36.679.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	36.679.560.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.566.300	30.566.300
- Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	30.566.300
- Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	30.566.300
Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2015	3.667.700	3.667.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	226.814.297.180	213.467.972.946
	<u>226.814.297.180</u>	<u>213.467.972.946</u>
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Ngoại tệ các loại		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	898,19	914,34
- Đồng Euro (EUR)	95,38	263,98
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
	325.790.238	325.790.238
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu bán điện	99.887.181.382	96.507.778.685
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.263.150.248	3.170.391.320
Doanh thu hợp đồng xây dựng	157.793.682.844	456.660.996.583
	<u>261.944.014.474</u>	<u>556.339.166.588</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<u>55.441.005.551</u>	<u>196.999.109.159</u>
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2016	2015
	VND	VND
Giá vốn của bán điện	60.209.633.088	48.450.087.258
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	3.765.138.636	2.768.999.361
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	119.810.008.682	388.003.763.901
	<u>183.784.780.406</u>	<u>439.222.850.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	801.078.555	1.687.989.583
Lãi bán các khoản đầu tư	-	16.179.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	38.405.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.858.340	39.489.420
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	57.953.461	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.006.556
	906.890.356	1.808.069.659

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.659.311.424	46.925.874.264
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	357.034.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.376.342	72.114.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	410.883.085
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.905.081.059	(345.375.096)
Chi phí tài chính khác	34.967.112	26.432.919
	35.602.735.937	47.446.964.170

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.812.299.651	2.414.638.157
Chi phí nhân công	15.133.378.461	17.704.622.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.132.134.623	2.022.491.865
Thuế, phí, lệ phí	1.108.031.877	1.114.071.205
Chi phí dự phòng	-	2.069.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.258.789.386	1.925.558.879
Chi phí khác bằng tiền	5.637.446.377	5.314.986.307
	27.082.080.375	30.498.438.151

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.002.927.273	7.785.949.988
Thu nhập từ tiền giảm phát thải	2.795.600.416	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	301.533.660	211.584.925
Thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm công trình	815.762.975	-
Thu nhập khác	47.432.901	124.453.398
	8.963.257.225	8.121.988.311

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	322.778.560
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	774.534.355	1.552.346.306
Chi phí khác	281.746.815	150.524.148
	1.056.281.170	2.025.649.014

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	5.091.509.736	10.594.543.105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(2.656.660.659)	(2.470.996.255)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.434.849.077	8.123.546.850
Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước	249.887.992	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.588.488.033	8.359.329.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.863.531.997)	(9.342.268.638)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.409.693.105	7.140.607.555

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.653.737.775	31.857.672.458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.653.737.775	31.857.672.458
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	370	931

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Ngày 26/07/2016, Công ty đã có thông báo số 544 CT/TCKT ngày 26/07/2016 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành từ 30.566.300 cổ phiếu lên 34.234.000 cổ phiếu. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.281.944.440	246.667.233.616
Chi phí nhân công	35.225.249.887	67.956.232.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.678.629.328	53.256.243.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.072.401.200	10.278.642.875
Chi phí khác bằng tiền	62.958.668.320	101.068.856.754
	241.216.893.175	479.227.209.073

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	56.455.563.440	-	125.569.150.478	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	585.682.846.216	(21.951.949.411)	560.436.465.033	(21.951.949.411)
Các khoản cho vay	26.889.141.728	-	26.889.141.728	-
Đầu tư dài hạn	65.509.530.909	(35.341.240.885)	65.509.530.909	(33.436.159.826)
	734.537.082.293	(57.293.190.296)	778.404.288.148	(55.388.109.237)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	729.475.210.964	844.081.785.877
Phải trả người bán, phải trả khác	105.620.164.579	95.010.365.982
Chi phí phải trả	29.389.615.905	32.592.849.875
	864.484.991.448	971.685.001.734

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.455.563.440	-	-	56.455.563.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	563.575.316.806	155.579.999	-	563.730.896.805
Các khoản cho vay	26.889.141.728	-	-	26.889.141.728
Đầu tư dài hạn	-	30.168.290.024	-	30.168.290.024
	646.920.021.974	30.323.870.023	-	677.243.891.997
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.569.150.478	-	-	125.569.150.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	538.239.515.622	245.000.000	-	538.484.515.622
Các khoản cho vay	26.889.141.728	-	-	26.889.141.728
Đầu tư dài hạn	-	32.073.371.083	-	32.073.371.083
	690.697.807.828	32.318.371.083	-	723.016.178.911

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	401.414.617.315	328.060.593.649	-	729.475.210.964
Phải trả người bán, phải trả khác	105.333.930.654	286.233.925	-	105.620.164.579
Chi phí phải trả	29.389.615.905	-	-	29.389.615.905
	<u>536.138.163.874</u>	<u>328.346.827.574</u>	<u>-</u>	<u>864.484.991.448</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	501.263.692.228	342.818.093.649	-	844.081.785.877
Phải trả người bán, phải trả khác	94.724.132.057	286.233.925	-	95.010.365.982
Chi phí phải trả	32.592.849.875	-	-	32.592.849.875
	<u>628.580.674.160</u>	<u>343.104.327.574</u>	<u>-</u>	<u>971.685.001.734</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 26/07/2016, Công ty đã có thông báo số 544 CT/TCKT ngày 26/07/2016 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành từ 30.566.300 cổ phiếu lên 34.234.000 cổ phiếu. Theo đó, chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu. Chi tiết tại Thuyết minh số 32 - "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bán điện VND	Hoạt động thương mại dịch vụ VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	157.793.682.844	99.887.181.382	4.263.150.248	261.944.014.474	-	261.944.014.474
Chi phí bộ phận trực tiếp	119.810.008.682	60.209.633.088	3.765.138.636	183.784.780.406	-	183.784.780.406
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.983.674.162	39.677.548.294	498.011.612	78.159.234.068	-	78.159.234.068
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.565.806.201	-	-	9.565.806.201	-	9.565.806.201
Tài sản bộ phận	963.596.430.757	737.007.239.500	26.033.718.769	1.726.637.389.026	-	1.726.637.389.026
Tài sản không phân bổ	-	-	-	93.931.559.885	-	93.931.559.885
Tổng tài sản	973.162.236.958	737.007.239.500	26.033.718.769	1.830.134.755.112	-	1.830.134.755.112
Nợ phải trả bộ phận	601.171.529.566	385.284.449.290	16.241.997.203	1.002.697.976.059	-	1.002.697.976.059
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	24.678.619.860	-	24.678.619.860
Tổng nợ phải trả	601.171.529.566	385.284.449.290	16.241.997.203	1.027.376.595.919	-	1.027.376.595.919

Theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.441.005.551	196.999.109.159
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	-	164.797.794
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	12.869.048	15.908.433.010
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	930.454.932	896.302.085
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	60.685.065	37.739.655
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	23.721.621.007	2.867.214.592
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	154.038.112	1.242.246.473
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	93.233.223	121.390.719
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	(323.362.162)	2.221.223.389
Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	Thành viên TCT	337.432.726	2.531.403.121
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	Thành viên TCT	7.501.852.713	9.049.588.685
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	8.415.519.994	40.266.386.325
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	-	3.913.813.653
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	5.236.510.462	483.335.583
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	9.246.373.636	117.269.227.519
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Thành viên TCT	32.447.902	-
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	14.908.000	26.006.556
Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	Thành viên TCT	6.420.893	-
Mua hàng và cung cấp dịch vụ		8.528.589.576	38.535.859.568
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	125.023.421	4.951.831.442
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	-	19.078.852
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	51.193.920	42.052.321
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	10.751.203	214.736.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	4.965.575.115	1.254.730.454
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	2.493.833.859	1.237.613.398
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	294.491.949	5.266.324.418
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Thành viên TCT	523.584.644	6.178.547.088
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	-	767.607
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	10.046.100	2.057.693.287
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	34.437.547	483.335.583
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	19.651.818	53.579.091
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Thành viên TCT	-	1.323.540.360
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	-	15.452.029.667

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		398.050.064.285	413.060.331.939
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	18.793.072.617	18.793.072.617
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	290.025.738	290.025.738
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	2.725.546.516	1.902.731.365
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	13.986.926.226	124.303.290
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	699.530.952	837.043.749
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	12.380.456	-
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	43.766.706.236	41.591.012.923
Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	Thành viên TCT	26.660.892.068	33.708.100.845
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	Thành viên TCT	44.204.318.614	40.970.683.081
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	80.694.759.660	85.520.663.486
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	72.481.908.322	72.481.908.322
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	7.098.640.351	7.605.624.395
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	65.520.888.259	87.610.268.315
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Thành viên TCT	18.552.264	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Thành viên TCT	18.751.692.294	18.751.692.294
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Thành viên TCT	2.344.223.712	2.344.223.712
Công ty Cổ phần công trình giao thông Sông Đà	Thành viên TCT	-	528.977.807
		7.718.367.682	40.779.648.736
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	-	56.445.861
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	445.369.126	448.309.313
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	-	27.101.166.733
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	1.177.521.405	230.605.354
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	2.228.526.077	4.228.526.077
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	-	260.000.000
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	-	4.148.232.042
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	-	3.512.712.764
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Thành viên TCT	2.344.045.322	-
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	1.522.905.752	793.650.592
Người mua trả tiền trước		51.659.083.004	31.040.927.549
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	45.479.982.743	23.119.982.743
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	3.512.712.764	3.512.712.764
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	260.000.000	260.000.000
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	2.406.387.497	4.148.232.042
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.042.651.403	1.219.826.371

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

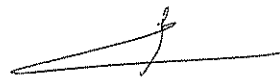
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

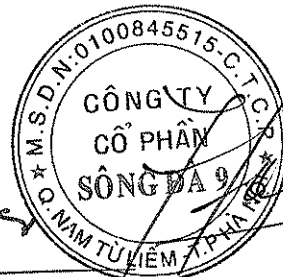
	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước</u>
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	931	1.042



Phùng Thị Minh Nghĩa
 Người lập



Quách Mạnh Hải
 Kế toán trưởng




Trần Thế Quang
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

